

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TỈNH
SÓC TRĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200177456 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010.

Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 1 ngày 04/11/2010, vốn đăng ký của Công ty là: 17.186.000.000 VND

Công ty có trụ sở chính tại: Số 422, Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám Đốc

- Ông Lâm Hữu Tùng	Tổng Giám đốc
- Ông Vương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đoàn Thị Bích Nga	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Khôi	Kiểm soát viên
- Bà Trần Thị Ngọc Phước	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 31.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.



Số: 22105/16/BCKT-DAITIN

DAITIN AUDITING COMPANY LIMITED

5 Fl, GT Building, 403 Nguyen Thai Binh St.,
Ward 12, Tan Binh District, HCM City
T: (08) 3500 4494 F: (08) 6293 8182

www.kiemtoandaitin.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Kính gửi: Chủ tịch kiêm Tổng Giám Đốc

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55.612.225.832	47.247.913.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.616.682.444	7.265.912.553
1. Tiền	111		12.616.682.444	7.265.912.553
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.378.184.526	15.407.861.568
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.378.184.526	15.407.861.568
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.855.779.600	22.541.723.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.724.229.636	16.427.247.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.745.226.290	3.992.916.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	3.404.696.320	2.186.730.384
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(18.372.646)	(65.170.774)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.595.911.604	1.620.782.976
1. Hàng tồn kho	141		1.595.911.604	1.620.782.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.667.658	411.632.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.910.207	131.242.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	32.773.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		77.757.451	247.616.680
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	39.933.914.874	31.708.501.720
I. Nợ ngắn hạn	310	39.933.914.874	31.708.501.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.11	5.949.570.413	7.431.385.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.12	10.043.845.268	6.823.146.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.13	2.137.998.676	1.420.065.157
4. Phải trả người lao động	314	11.022.741.812	7.878.307.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.14	2.964.822.463	2.376.045.367
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.15	2.597.515.459	1.976.242.693
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.217.420.783	3.803.308.936
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	112.667.853.966	92.849.486.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.667.853.966	92.849.486.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	80.742.104.157	67.604.754.879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.925.749.809	25.244.731.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	515.551.307	544.769.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.527.778	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.527.778	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	18.785.008.625	16.115.024.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.654.764.713	9.674.476.017
11. Thu nhập khác	31	VI.08	88.066.567	985.410.019
12. Chi phí khác	32	VI.09	109.532.289	919.558.850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.465.722)	65.851.169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.633.298.991	9.740.327.186
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.133.912.583	1.420.065.157
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.499.386.408	8.320.262.029

Các số liệu trên đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Lâm Hữu Tùng
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Lan
Người lập biểu

Trần Thị Ngọc Phước
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200177456 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 11 năm 2010.

- Trụ sở chính đặt tại Số 422, Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
- Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 1 ngày 04/11/2010, vốn đăng ký của Công ty là: 17.186.000.000 VND

2. Hoạt động chính

Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống thoát nước; Dịch vụ vệ sinh môi trường, quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước công cộng, xây dựng và quản lý công viên, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nghĩa trang.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Công ty

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác)

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

c. TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.
- Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.
- Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.
- Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

- Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.
- Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao: Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	10 - 33
Nhà cửa	05 - 36

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

+ Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng giữa niên độ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

		Số cuối năm	Số đầu năm
3. Trả trước cho người bán			
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.745.226.290	3.992.916.699
Công ty TNHH Dũ Phong		3.469.000.000	1.469.000.000
Văn phòng CES miền nam Việt Nam		2.500.000.000	-
Ban QLDA nhà máy xử lý chất thải rắn		756.014.563	756.014.563
Khách hàng khác		1.020.211.727	1.767.902.136
b. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
Tổng cộng		7.745.226.290	3.992.916.699
4. Các khoản phải thu khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		3.404.696.320	2.186.730.384
Phải thu người lao động		-	-
Ký cược, ký quỹ		133.000.000	12.057.000
Cho mượn		3.219.596.184	1.961.765.870
Các khoản chi hộ		-	-
Phải thu khác		52.100.136	212.907.514
b. Dài hạn		-	-
Tổng cộng		3.404.696.320	2.186.730.384
5. Hàng tồn kho			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		667.866.610	750.930.427
Công cụ dụng cụ		2.162.363	249.240.900
Chi phí SXKD dở dang		925.882.631	620.611.649
Tổng cộng		1.595.911.604	1.620.782.976
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>		-	-
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>		1.595.911.604	1.620.782.976
6. Tài sản dở dang dài hạn			
		Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		13.101.388.259	7.392.550.154
Mua sắm		-	-
Xây dựng cơ bản		13.101.388.259	7.392.550.154
<i>Xây dựng nghĩa trang (XLMB)</i>		<i>9.259.981.127</i>	<i>6.940.976.127</i>
<i>Hạng mục hồ nước trung tâm CT AVTD</i>		<i>850.490.909</i>	-
Công trình khác		2.990.916.223	451.574.027
Tổng cộng		13.101.388.259	7.392.550.154

9. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối năm
a. Ngắn hạn	131.242.557	60.000.000	103.332.350	87.910.207
Chi phí trả trước về cho thuê h	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-	-	-
Chi phí đi vay	-	-	-	-
Các khoản khác	131.242.557	60.000.000	103.332.350	87.910.207
b. Dài hạn	-	-	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	131.242.557	60.000.000	103.332.350	87.910.207

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
a. Vay ngắn hạn	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Vay ngân hàng (*)	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	-
Tiền thu tài chính trả trước	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	-	2.200.000.000	2.200.000.000	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.949.570.413	7.431.385.142
Công ty TNHH Xây dựng TM DV LMA	2.363.831.096	2.438.851.875
Công ty TNHH Xây dựng Tân Hương	774.371.700	1.530.056.000
Công ty TNHH Quảng cáo Minh Hoàng	774.241.216	251.762.000
Nhà cung cấp khác	2.037.126.401	3.210.715.267
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	5.949.570.413	7.431.385.142

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	2.597.515.459	1.976.242.693
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	6.008	6.210
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	9.317
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.597.509.451	1.976.227.166
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	2.597.515.459	1.976.242.693

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.853.007.642	12.191.196.359	-	38.044.204.001
Vốn khác của CSH	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	802.851.332	4.471.326.855	3.028.228.325	2.245.949.862
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	8.320.262.029	8.320.262.029	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.723.029.286	-	-	5.723.029.286
Tổng cộng	32.378.888.260	24.982.785.243	11.348.490.354	46.013.183.149

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	38.044.204.001	4.502.349.858	-	42.546.553.859
Vốn khác của CSH	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.245.949.862	2.281.513.417	2.315.949.858	2.211.513.421
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	515.551.307	544.769.195
Tổng cộng	515.551.307	544.769.195

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.527.778	-
Tổng cộng	1.527.778	-

6. Chi phí bán hàng

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.914.857.322	8.000.033.670
Chi phí vật liệu quản lý	1.539.450.138	2.679.394.234
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.503.700	91.682.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	461.367.610	490.696.244
Thuế, phí và lệ phí	145.977.238	100.581.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.054.237	250.011.991
Chi phí bằng tiền khác	6.344.798.380	4.502.624.658
Tổng cộng	18.785.008.625	16.115.024.644

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	88.066.567	985.410.019
Tổng cộng	88.066.567	985.410.019

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	109.532.289	919.558.850
Tổng cộng	109.532.289	919.558.850

Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị tỉnh Sóc Trăng

Số 422, Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Phải thu khác	3.404.696.320	2.186.730.384
Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	46.123.792.926	41.287.751.726
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán	5.949.570.413	7.431.385.142
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	2.597.515.459	1.976.242.693
Tổng cộng	8.547.085.872	9.407.627.835
Trạng thái ròng	37.576.707.054	31.880.123.891

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

